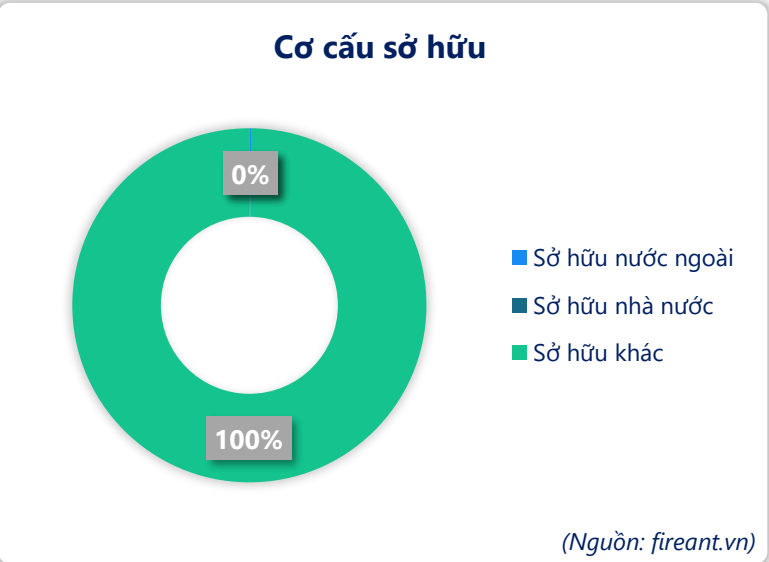
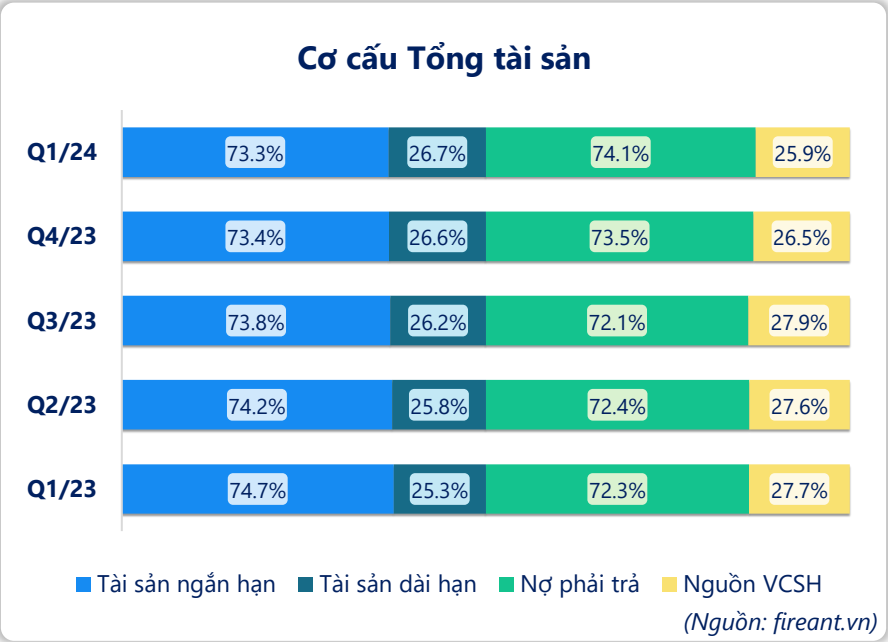
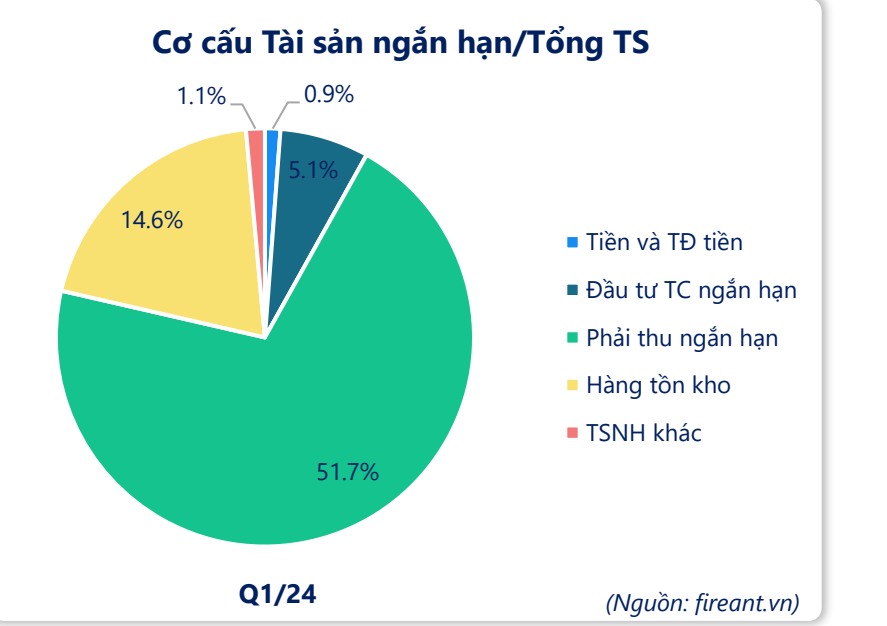
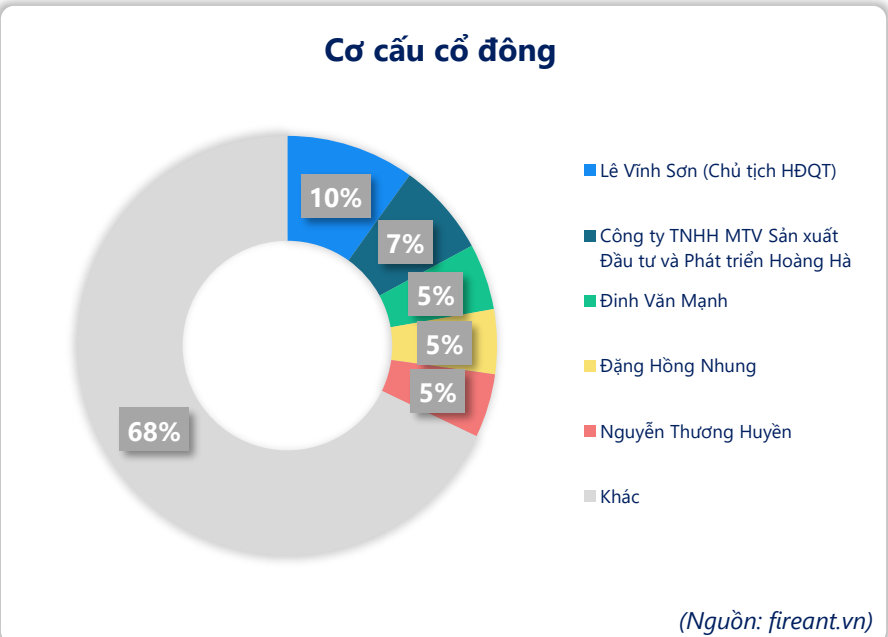
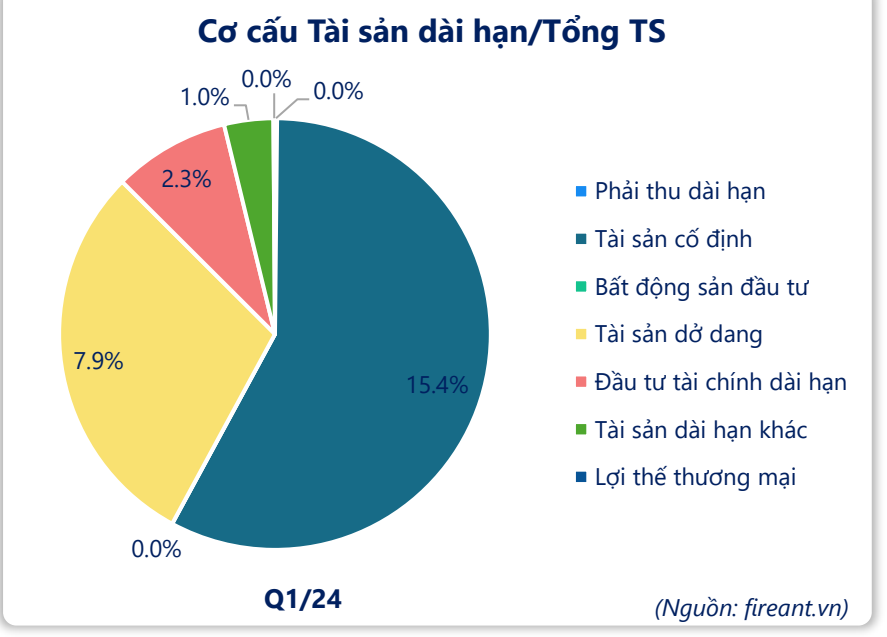
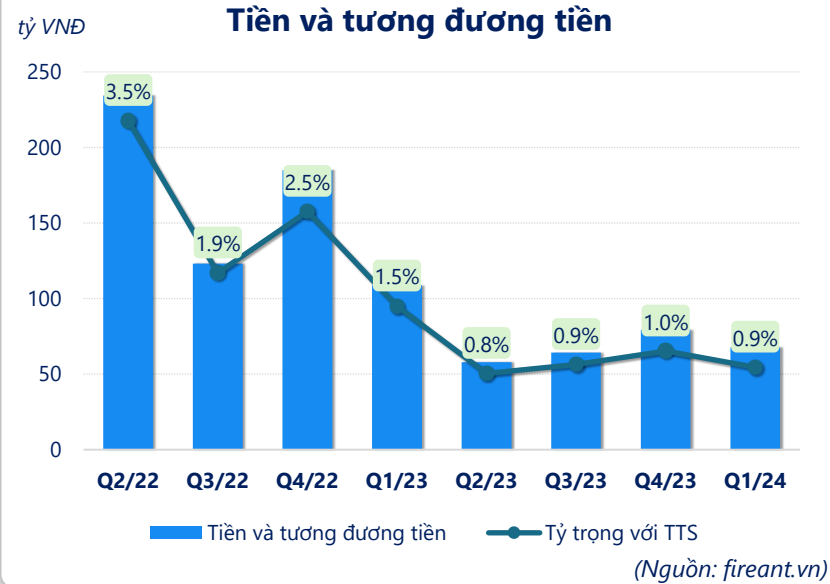
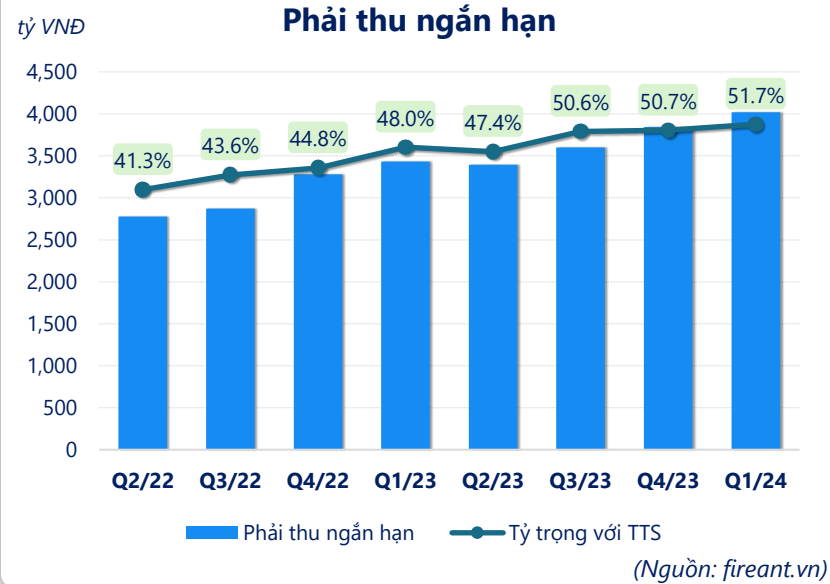
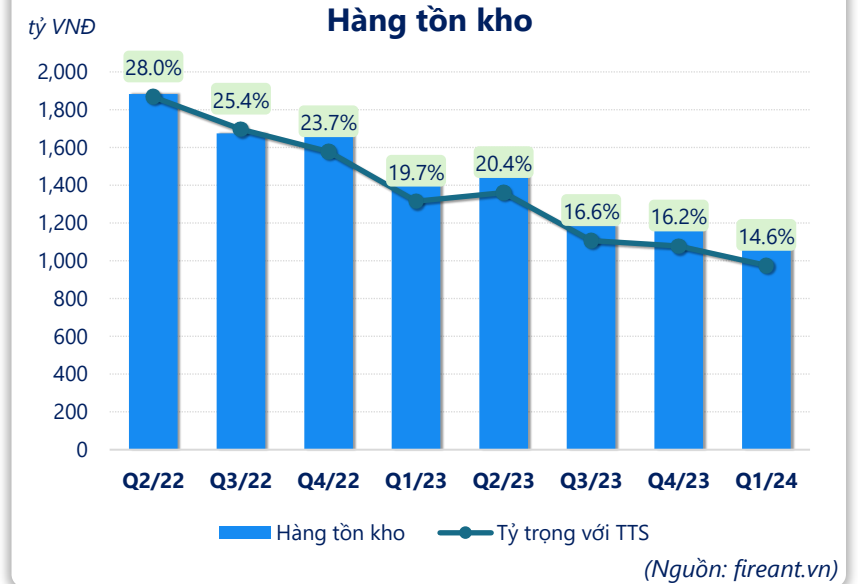
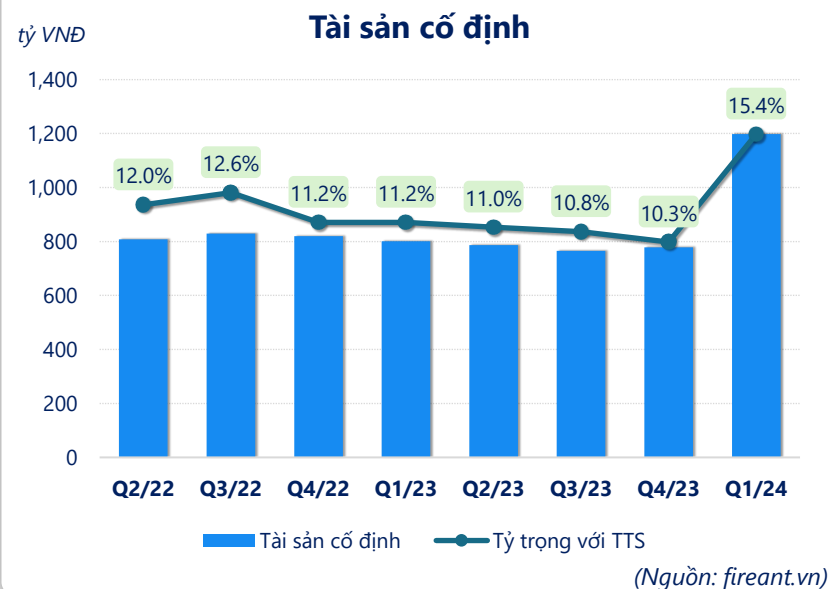
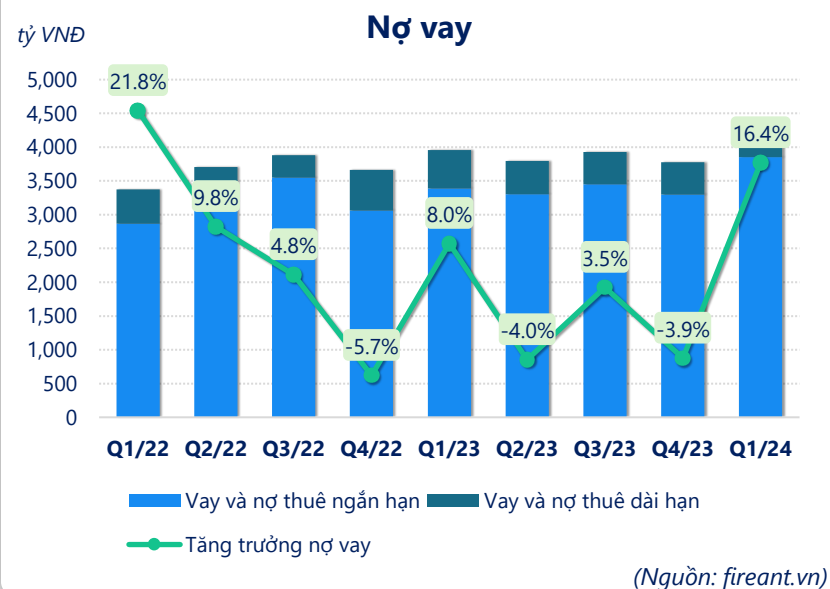
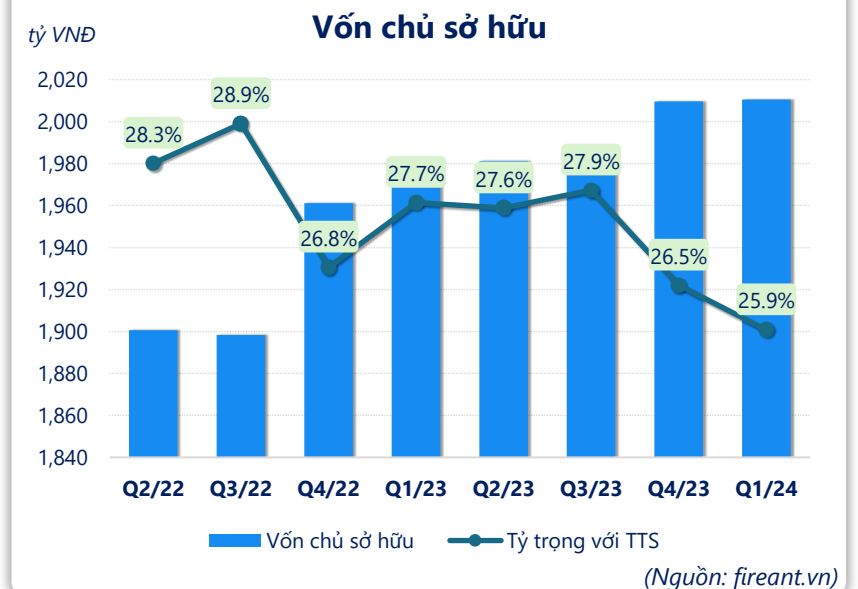
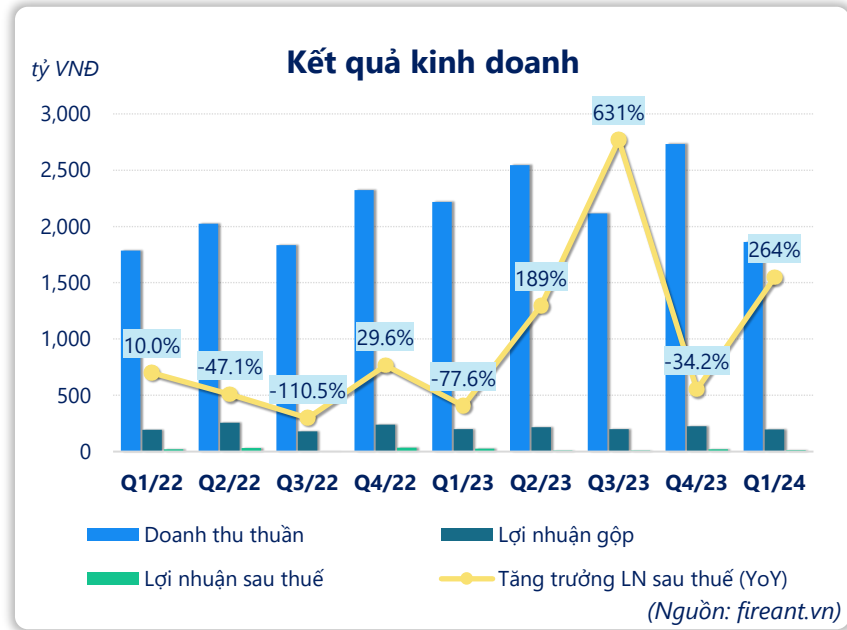
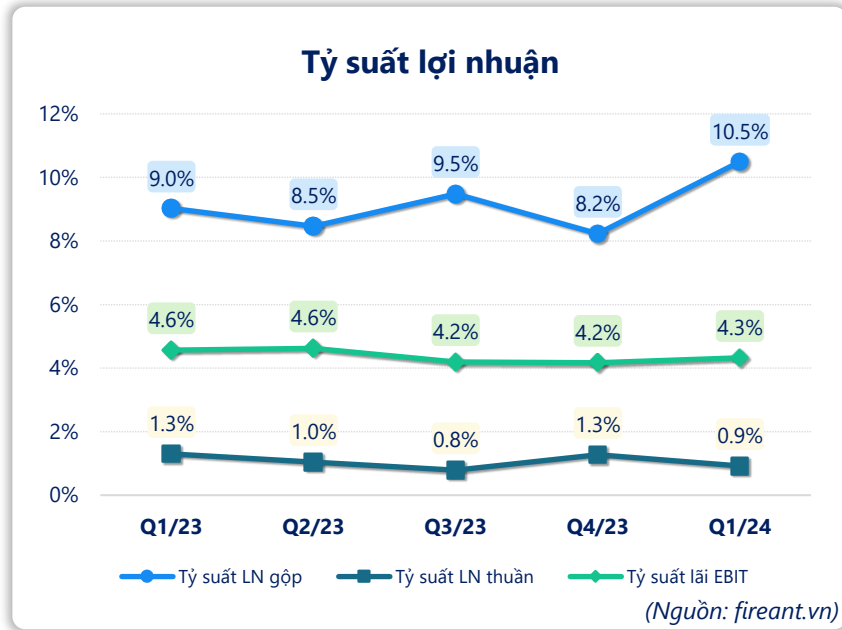
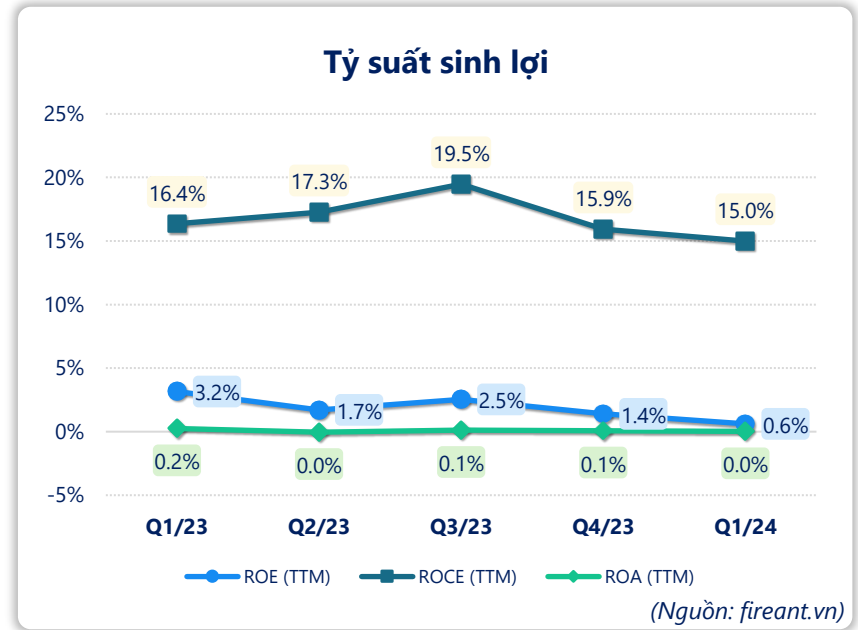
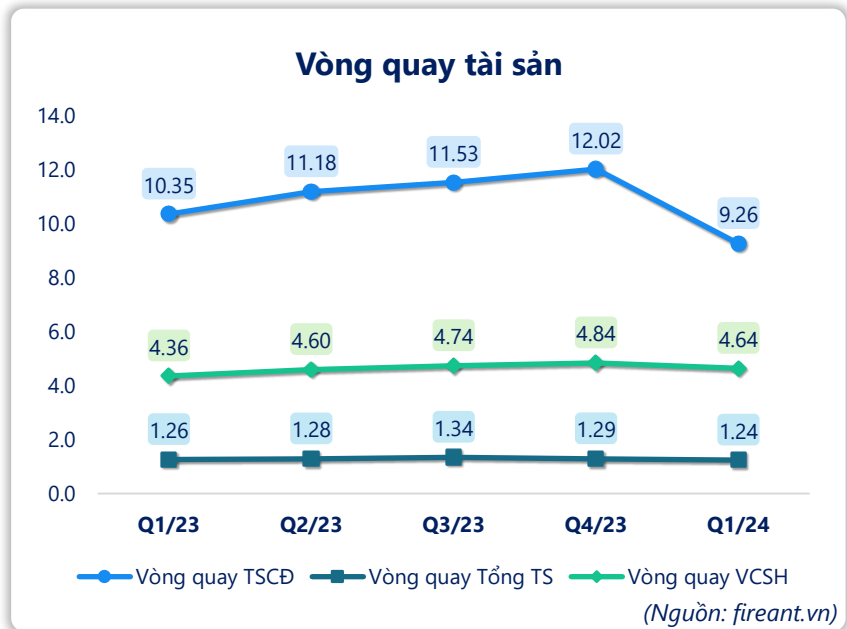
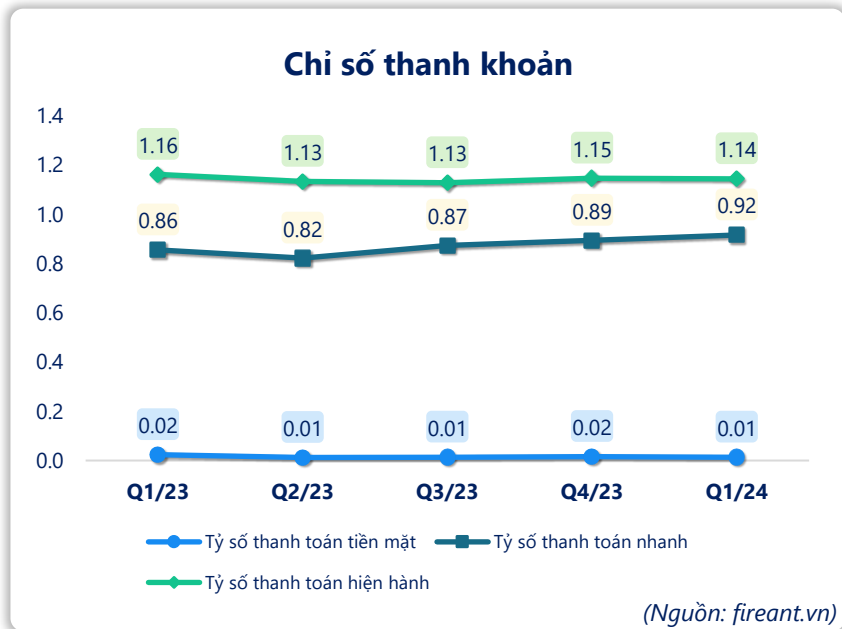
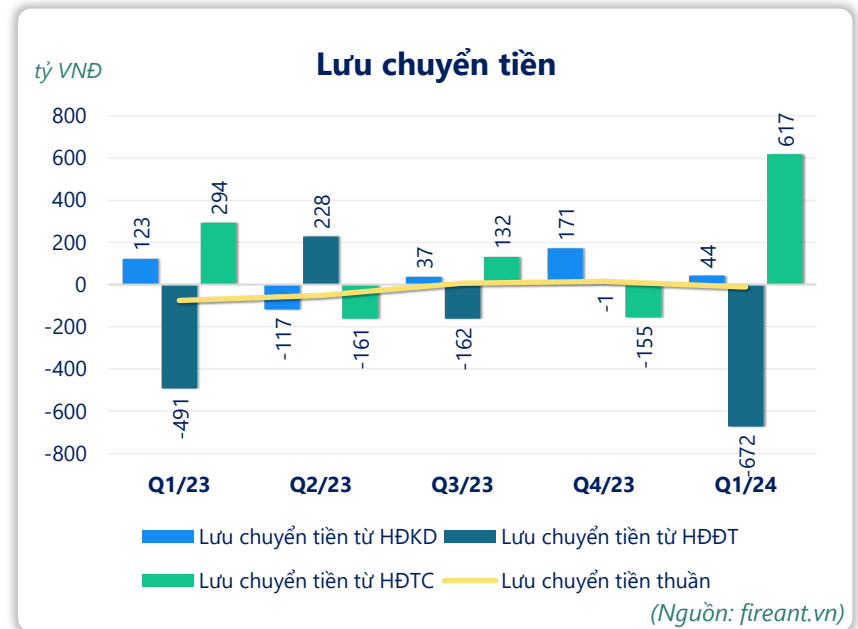


Thông tin giao dịch		31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		14,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		15,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		12,900
SL cổ phiếu LH		161,857,589
KLGD BQ 20 phiên (CP)		669,300
% sở hữu nước ngoài		0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,412
P/E		196.6
EPS		76

	YTD	1T	3T	6T
SHI	9.2%	0.7%	9.6%	9.2%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	7,775	7,582	2.6%
Tài sản ngắn hạn	5,701	5,611	1.6%
Tiền và tương đương tiền	67.9	79.2	-14.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	393	346	13.8%
Phải thu ngắn hạn	4,019	3,892	3.3%
Hàng tồn kho	1,138	1,219	-6.6%
Tài sản ngắn hạn khác	82.9	70.8	17.1%
Tài sản dài hạn	2,074	1,971	5.2%
Phải thu dài hạn	3.24	3.21	1.0%
Tài sản cố định	1,198	1,182	1.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	613	515	19.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	181	185	-2.2%
Tài sản dài hạn khác	76.4	86.5	-11.7%
Lợi thế thương mại	2.38	2.56	-7.0%
Nợ phải trả	5,765	5,574	3.4%
Nợ ngắn hạn	4,982	4,864	2.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,854	3,307	16.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	404	430	-5.9%
Nợ dài hạn	782	711	10.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	540	468	15.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,010	2,007	0.2%
Vốn chủ sở hữu	2,010	2,007	0.2%
Vốn điều lệ	1,622	1,622	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	2,218	2,544	2,114	2,733	1,862
Giá vốn hàng bán	2,018	2,328	1,914	2,509	1,667
Lợi nhuận gộp	200	215	200	225	195
Doanh thu HĐTC	21.8	21.3	15.0	26.7	13.4
Chi phí TC	84.2	101	82.8	97.8	76.9
Chi phí lãi vay	73.0	91.1	73.7	79.7	63.5
LN trong công ty LKLD	0.24	-0.78	0.65	0.01	0.55
Chi phí bán hàng	66.9	65.9	77.3	78.6	72.8
Chi phí QLDN	42.2	42.3	39.4	40.4	42.6
LN thuần từ HĐKD	28.8	26.6	16.7	34.8	17.2
Lợi nhuận khác	-0.55	-0.16	-1.73	-0.53	-0.23
LN trước thuế	28.3	26.4	14.9	34.2	16.9
Lợi nhuận sau thuế	26.5	8.12	8.49	19.5	10.3
LNST của CĐ cty mẹ	16.6	-2.85	8.24	5.82	1.05

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	123	-117	36.6	171	43.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-491	228	-162	-0.79	-672
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	294	-161	132	-155	617
Tiền đầu kỳ	184	109	57.9	64.2	79.2
Lưu chuyển tiền thuần	-75.3	-50.7	6.33	15.3	-11.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.02	0	-0.34	0
Tiền cuối kỳ	109	57.9	64.2	79.2	67.9

(Nguồn: fireant.vn)